

Bản án số: 140/2018/DS-PT
Ngày: 17-8-2018
V/v Tranh chấp thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Văn Triền.

Các Thẩm phán:

1. Ông Nguyễn Văn Bình;
2. Bà Nguyễn Thị Thúy Phượng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Phương Yến, Thư ký Tòa án NHÂN DÂN tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Sinh – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 80/2018/TLPT-DS ngày 22 tháng 6 năm 2018, về “Tranh chấp thừa kế tài sản”; do Bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2018/DS-ST ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố T3 bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 101/2018/QĐ-PT ngày 16 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Lê Trung T, sinh năm 1993; cư trú tại: Khu phố T1, Phường T2, thành phố T3, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn A, sinh năm 1968; cư trú tại: Khu phố A1, Phường A2, thành phố T3, tỉnh Tây Ninh (theo văn bản ủy quyền lập ngày 15-8-2018); có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Quế B, sinh năm 1970; cư trú tại: Khu phố B1, Phường B2, thành phố T3, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Trần Thế Hòa C, Luật sư – Văn phòng luật sư C thuộc Đoàn luật sư tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Trương Thị H, sinh năm 1950; cư trú tại: Khu phố H1, Phường H2, thành phố T3, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trương Thị H: Ông Lê Trường D, sinh năm 1976; cư trú tại: Khu phố H1, Phường H2, thành phố T3, tỉnh Tây Ninh; theo Giấy ủy quyền ngày 21-11-2017; có mặt.

3.2. Anh Lê Trung Đ, sinh năm 2000; cư trú tại: khu phố Đ1, Phường Đ2, thành phố T3, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Đoàn Thị Thanh K, sinh năm 1975; cư trú tại: Khu phố Đ1, Phường Đ2, thành phố T3, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà K, anh Đ: Anh Lê Trung T, sinh năm 1993; cư trú tại: khu phố T1, Phường T2, thành phố T3, tỉnh Tây Ninh; theo Giấy ủy quyền ngày 05-12-2017; có mặt.

3.3. Lê Nguyễn Trung N, sinh ngày 05-12-2008; cư trú tại: Khu phố B1, Phường B2, thành phố T3, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Quế B, sinh năm 1970; cư trú tại: Khu phố B1, Phường B2, thành phố T3, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

5. Người kháng cáo:

5.1. Anh Lê Trung T là nguyên đơn;

5.2. Bà Nguyễn Thị Quế B là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện đề ngày 02 tháng 10 năm 2017 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 08 tháng 01 năm 2018, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Lê Trung T trình bày:

Ông Lê Nhất M và bà Đoàn Thị Thanh K chung sống vợ chồng có được 02 con chung là anh và anh Lê Trung Đ; ông M, bà K đã ly hôn vào năm 2005. Đến năm 2007, ông M kết hôn với bà Nguyễn Thị Quế B và có 01 con chung tên Lê Nguyễn Trung N; năm 2012 ông M bị tai nạn giao thông chết. Ông M chết có để lại khối tài sản như sau:

Tài sản riêng của ông M có được trước khi chung sống với bà Quế B: Nhà và đất tọa lạc tại số B3, đường B4, khu phố B5, Phường B6, thành phố T3, tỉnh Tây Ninh, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 310/QĐ-UBND.GCN cấp ngày 26-11-2008 (có quyền sở hữu nhà do anh cất giữ); phần đất diện tích 156 m², thửa số 95, tờ bản đồ số 32, tọa lạc tại khu phố K1, Phường K2, thành phố T3, tỉnh Tây Ninh, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 343/QSDĐ/162/TT-ĐC cấp ngày 22-01-2003 do bà Quế B đang cất giữ.

Tài sản chung của ông M và bà Quế B: Phần đất thửa số 131, tờ bản đồ số 159, diện tích 81,2 m², trên đất có căn nhà, tọa lạc tại khu phố L1, phường L2, quận L3, Thành phố Hồ Chí Minh; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 487568 cấp ngày 25-4-2011 do ông Lê Nhất M và bà Nguyễn Thị Quế B đứng tên quyền sử dụng, hiện bà Quế B cất giữ.

Anh thống nhất về hàng thừa kế của ông M gồm 5 người: Bà Trương Thị H, anh (Lê Trung T), anh Lê Trung Đ, bà Nguyễn Thị Quế B và anh Lê Nguyễn Trung N. Anh thống nhất kết quả đo đạc, thẩm định giá các tài sản trên.

Nay, anh khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế theo quy định pháp luật; anh yêu cầu được nhận hiện vật là căn nhà và phần đất diện tích 187,31 m², Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 310/QĐ-UBND.GCN ngày 26-11-2008 (có quyền sở hữu nhà); tọa lạc tại số B3, đường B4, khu phố B5, Phường B6, thành

phố T3, tỉnh Tây Ninh, anh có trách nhiệm hoàn trả giá trị bằng tiền lại cho những người thừa kế khác. Lý do anh yêu cầu được nhận hiện vật là vì đây là tài sản mà ông M và bà K (mẹ anh) tạo dựng được khi còn sống chung nên anh có yêu cầu nhận làm kỷ niệm và nhằm mục đích có nơi thờ cúng ông M. Riêng các tài sản khác thì anh yêu cầu nhận giá trị bằng tiền.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị Quế B trình bày:

Bà xác nhận, bà và ông Lê Nhất M chung sống vợ chồng vào năm 2007, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường K2, thành phố T3. Quá trình chung sống ông bà có 01 con chung tên Lê Nguyễn Trung N. Ông M chết vào năm 2012, không để lại di chúc.

Bà thống nhất lời trình bày của anh Lê Trung T đối với những người được hưởng di sản của ông Lê Nhất Tuyển, gồm có: Bà Trương Thị H, anh Lê Trung T, anh Lê Trung Đ, bà (Nguyễn Thị Quế B) và anh Lê Nguyễn Trung N. Bà thống nhất di sản thừa kế do ông M để lại như anh T đã trình bày, gồm có:

- Tài sản riêng của ông M có được trước khi chung sống với bà gồm: Nhà và đất tọa lạc tại số B3, đường B4, khu phố B5, Phường B6, thành phố T3, tỉnh Tây Ninh, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 310/QĐ-UBND.GCN ngày 26-11-2008 (có quyền sở hữu nhà). Phần đất diện tích 156 m², thửa số 95, tờ bản đồ số 32, tọa lạc tại khu phố K1, Phường K2, thành phố T3, tỉnh Tây Ninh, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 343/QSĐĐ/162/TT-ĐC cấp ngày 22-01-2003, hiện bà đang cất giữ.

- Tài sản chung của ông M và bà gồm có: Phần đất thửa số 131, tờ bản đồ số 159, diện tích 81,2 m², tọa lạc tại khu phố L1, phường L2, quận L3, Thành phố Hồ Chí Minh; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BD 487568 cấp ngày 25-4-2011 do ông Lê Nhất M và bà đứng tên quyền sử dụng, hiện bà đang cất giữ.

Nay, bà thống nhất yêu cầu chia di sản thừa kế đối với tài sản trên; bà yêu cầu chia theo quy định của pháp luật. Bà yêu cầu được nhận hiện vật là căn nhà và đất tại số B3, đường B4, khu phố B5, Phường B6, thành phố T3, diện tích 187,31 m², Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 310/QĐ-UBND.GCN ngày 26-11-2008, bà hoàn tiền lại theo giá trị thực tế cho những người thuộc hàng thừa kế còn lại; lý do bà yêu cầu được nhận hiện vật vì muốn có căn nhà riêng tại Tây Ninh để sống cùng con trai cho ổn định. Riêng căn nhà tại Thành phố Hồ Chí Minh và phần đất tại Phường IV, bà yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật, nếu giao cho bà thì bà đồng ý nhận hiện vật và hoàn tiền lại cho những người thừa kế khác. Bà thống nhất kết quả đo đạc, thẩm định giá các tài sản nêu trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Người đại diện theo ủy quyền của cụ Trương Thị H - ông Lê Trường D trình bày: Ông Lê Nhất M là con ruột của cụ Lê Văn R, sinh năm 1945, mất năm 2005 và cụ bà Trương Thị H, sinh năm 1950, hiện còn sống. Cụ H thống nhất lời trình bày của anh T và bà Quế B về việc xác định hàng thừa kế và di sản thừa kế do ông M để lại; thống nhất kết quả đo đạc, thẩm định giá tài sản. Nay, Cụ H yêu cầu được nhận phần di sản thừa kế của ông M để lại theo quy định của pháp luật, cụ đồng ý nhận tiền theo trị giá tài sản đã được định giá. Tuy nhiên, Cụ H cũng

mong muốn Tòa án giải quyết cho anh T được nhận tài sản là căn nhà tại số B3, đường B4, khu phố B5, Phường B6, thành phố T3.

- Người đại diện theo ủy quyền của anh Lê Trung Đ - anh Lê Trung T trình bày: Thống nhất về việc xác định hàng thừa kế và di sản thừa kế do ông M để lại; thống nhất kết quả đo đạc, thẩm định giá tài sản. Nay, anh yêu cầu được nhận phần di sản thừa kế của ông M để lại theo quy định của pháp luật, anh đồng ý nhận tiền theo trị giá tài sản đã được định giá; anh cũng mong muốn Tòa án giải quyết cho anh (T) được nhận tài sản là căn nhà tại số B3, đường B4, khu phố B5, Phường B6, thành phố T3.

- Người đại diện hợp pháp của anh Lê Nguyễn Trung N - bà Nguyễn Thị Quế B trình bày: Bà thống nhất về việc xác định hàng thừa kế và di sản thừa kế do ông M để lại; thống nhất kết quả đo đạc, thẩm định giá tài sản. Nay bà và anh N yêu cầu được nhận phần thừa kế của ông M để lại theo quy định của pháp luật và yêu cầu được nhận hiện vật là căn nhà, đất tại số B3, đường B4, khu phố B5, Phường B6, thành phố T3; hoàn tiền lại theo giá trị thực tế cho những người thuộc hàng thừa kế còn lại.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2018/DS-ST ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố T3, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 635, 645, 675, 676 và Điều 685 của Bộ luật Dân sự 2005; khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 về án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của anh Lê Trung T “Tranh chấp thừa kế tài sản” đối với bà Nguyễn Thị Quế B.

Anh Lê Trung T được quyền quản lý, sử dụng và đứng tên quyền sử dụng đối với phần đất diện tích 156 m², thửa số 95, tờ bản đồ số 32, tọa lạc tại khu phố K1, Phường K2, thành phố T3, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00343/QSDĐ/162/TT-ĐC do Ủy ban nhân dân thị xã A5 (nay là thành phố T3) cấp ngày 22-01-2003 cho ông Lê Nhất M đứng tên.

Bà Nguyễn Thị Quế B được quyền sở hữu, sử dụng và đứng tên quyền sử dụng đối với tài sản gồm:

- Phần đất thửa số 09, tờ bản đồ số 20, diện tích 110 m² tọa lạc tại số B3, đường B4, khu phố B5, Phường B6, thành phố T3, tỉnh Tây Ninh; trên đất có nhà ở diện tích sàn 187,31 m² theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số: 310/2008/QĐ-UBND.GCN do Ủy ban nhân dân thị xã A5 (nay là thành phố T3) cấp ngày 26-11-2008 cho ông Lê Nhất M đứng tên.

- Phần đất thửa số 131, tờ bản đồ số 159, diện tích 81,2 m², trên đất có nhà diện tích xây dựng là 81,2 m² tọa lạc tại khu phố L1, phường L2, quận L3, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BD 487568 do Ủy ban nhân dân quận L3 cấp ngày 25-4-2011 cho ông Lê Nhất M và bà Nguyễn Thị Quế B đứng tên.

Bà Nguyễn Thị Quế B có trách nhiệm hoàn lại cho cụ Trương Thị H, anh Lê Trung Đ (người đại diện bà Đoàn Thị Thanh K), anh Lê Nguyễn Trung N (người đại diện bà Nguyễn Thị Quế B) mỗi người số tiền 1.453.500.000 (một tỷ, bốn trăm

năm mươi ba triệu, năm trăm nghìn) đồng; hoàn lại cho anh Lê Trung T số tiền 433.500.000 (bốn trăm ba mươi ba triệu, năm trăm nghìn) đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, lãi suất chậm thi hành án, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 21-5-2018, anh Lê Trung T có đơn kháng cáo, nội dung yêu cầu được nhận phần nhà đất diện tích 187,31 m²; tọa lạc tại: Số B3 đường B4, khu phố B5, Phường B6, thành phố T3; thuộc thửa số 9, tờ 20, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Lê Nhất M đứng tên; vì: Anh muốn giữ lại nhà đất này để làm nơi thờ cúng cha, mặt khác anh và em trai là Lê Trung Đ không có nhà nào khác để ở, trong khi Tòa án cấp sơ thẩm giao cho bà Quế B cả 02 căn nhà là không hợp lý, hợp tình. Đối với hai phần đất còn lại, anh yêu cầu được nhận bằng giá trị vì không đủ điều kiện kinh tế để thanh toán.

Ngày 24-5-2018, bà Nguyễn Thị Quế B có đơn kháng cáo, nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận thanh toán công sức đóng góp, chi phí bảo quản di sản và các chi phí khác cho bà theo quy định tại Điều 658 của Bộ luật Dân sự.

Ngày 31-7-2018, bà Nguyễn Thị Quế B có đơn kháng cáo bổ sung, nội dung yêu cầu xem xét lại tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với Lê Nguyễn Trung N vì N là trẻ em nên không phải chịu.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Bản án sơ thẩm xét xử không thỏa đáng, không xem xét đến hoàn cảnh thực tế của anh Lê Trung T hiện nay không có nhà ở. Đề nghị Hội đồng xét xử chiếu cố giao căn nhà đường B4 cho anh T quản lý sử dụng để có chỗ ở đồng thời có nơi thờ cúng ông M.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị Quế B đã rút nội dung yêu cầu thanh toán công sức đóng góp, chi phí bảo quản di sản và các chi phí khác cho bà; chỉ yêu cầu không tính án phí dân sự sơ thẩm đối với cháu N vì là trẻ em đồng thời bà tự nguyện cho anh Lê Trung T, Lê Trung Đ số tiền 66.500.000 đồng.

Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét tiếp tục giao cho bà Nguyễn Thị Quế B sở hữu, sử dụng căn nhà đất tại số B3, đường 30/4 đồng thời không buộc cháu Lê Nguyễn Trung N chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm vì N là người dưới 18 tuổi.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt Nội quy phiên tòa;

+ Về nội dung: Đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Lê Trung T; chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Quế B; sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng ghi nhận bà Nguyễn Thị Quế B rút bớt yêu cầu kháng cáo đối với số tiền 529.750.000 đồng; không buộc cháu Lê Nguyễn Trung N chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm vì N là người dưới 18 tuổi đồng thời ghi

nhận bà Nguyễn Thị Quế B tự nguyện cho anh Lê Trung T, Lê Trung Đ số tiền 66.500.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Bản án sơ thẩm đã xác định thời điểm mở thừa kế; thời hiệu khởi kiện; di sản thừa kế; tài sản riêng của ông M; tài sản chung của ông Lê Nhất M và bà Nguyễn Thị Quế B; diện người thừa kế; kỹ phần thừa kế từng người được hưởng là chính xác. Sau khi xét xử sơ thẩm các bên đương sự không ai có kháng cáo và không bị kháng nghị nên Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét lại.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn là anh Lê Trung T và bị đơn là bà Nguyễn Thị Quế B, thấy rằng:

2.1. Anh Lê Trung T yêu cầu được nhận phần đất diện tích 110 m², thửa số 09, tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại số B3, đường B4, khu phố B5, Phường B6, thành phố T3, tỉnh Tây Ninh; trên đất có nhà ở diện tích sàn 187,31 m²; theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số: 310/2008/QĐ-UBND.GCN do Ủy ban nhân dân thị xã A5 (nay là thành phố T3) cấp ngày 26-11-2008, ông Lê Nhất M đứng tên. Anh T cho rằng đây là tài sản mà ông M và bà Đoàn Thị Thanh K (mẹ ruột anh) tạo dựng được khi còn sống chung nên anh yêu cầu nhận làm kỷ niệm và để có nơi thờ cúng ông M; mặt khác anh và em trai là Lê Trung Đ không có nhà nào khác để ở. Tuy nhiên, bà Nguyễn Thị Quế B cũng yêu cầu được nhận tài sản này.

2.2. Xét về nguồn gốc tài sản thì nhà đất tọa lạc tại số B3, đường B4, khu phố B5, Phường B6, thành phố T3, tỉnh Tây Ninh là tài sản chung của ông M, bà K trước khi ly hôn. Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số: 65/2005/QĐ-CNTTLH ngày 06-10-2005 ông M và bà K thống nhất thỏa thuận giao tài sản này cho bà K được quyền sở hữu, sử dụng, bà K phải thực hiện một số nghĩa vụ hoàn trả khác nhưng do bà K không có khả năng thanh toán nên hai bên đã thỏa thuận để ông M nhận lại tài sản.

2.3. Tại giai đoạn xét xử sơ thẩm, cả anh T, bà Quế B và các đồng thừa kế khác gồm: Cụ H, anh Đ, anh N đều xác định đây là tài sản riêng của ông M.

2.4. Mặt khác, từ khi kết hôn với ông M thì bà Quế B sống cùng ông M trong căn nhà diện tích 187,31 m² nêu trên và cũng có công sức quản lý, giữ gìn tài sản. Nhưng hiện nay bà Quế B và con chung của bà với ông M là cháu Lê Nguyễn Trung N (chưa thành niên) đang học tại Trường Tiểu học Kim Đồng (Tây Ninh) chưa có chỗ ở ổn định, hiện sống chung với nhà cha mẹ ruột của bà Quế B tại khu phố N1, Phường N2, thành phố T3; vả lại, trong thời gian qua bà K không có khả năng thanh toán.

2.5. Anh T cho rằng anh và em trai là Lê Trung Đ không có nhà nào khác để ở là không đúng vì hiện tại anh Đ sống chung với mẹ ruột là bà Đoàn Thị Thanh K tại địa chỉ: Khu phố Đ1, Phường Đ2, thành phố T3, tỉnh Tây Ninh; anh T hiện sinh sống và làm việc tại Thành phố Hồ Chí Minh nên không có nhu cầu sử dụng nhà ở tại Tây Ninh thường xuyên; hiện tại nếu giao căn nhà, đất tại đường B4 cho anh T sở hữu, sử dụng thì anh T cũng không có khả năng thanh toán, vì theo anh

T trình bày tại phiên tòa phúc thẩm nếu được giao cho căn nhà, đất này thì bà nội, mẹ và các chú hứa sẽ ứng tiền ra để cho anh thanh toán trong quá trình thi hành án nên không có tính khả thi trong tương lai.

2.6. Tòa án cấp sơ thẩm ưu tiên giao tài sản là nhà và đất tọa lạc tại số B3, đường B4, khu phố B5, Phường B6, thành phố T3, tỉnh Tây Ninh cho bà Quế B là phù hợp. Đồng thời giao cho bà Quế B phần đất diện tích 81,2 m² thửa số 131, tờ bản đồ số 159, trên đất có nhà diện tích xây dựng là 81,2 m², tọa lạc tại khu phố L1, phường L2, quận L3, Thành phố Hồ Chí Minh; giao cho anh T phần đất diện tích 156 m², thửa 95, tờ bản đồ số 32, tọa lạc tại khu phố K1, Phường K2, thành phố T3. Bà Quế B có trách nhiệm thanh toán cho anh T thêm số tiền 433.500.000 đồng và thanh toán cho các đồng thừa kế khác gồm: Cụ H, anh Đ, anh N mỗi người số tiền 1.453.500.000 đồng là có căn cứ.

2.7. Bà Quế B kháng cáo yêu cầu tính công sức đóng góp, chi phí bảo quản di sản và các chi phí khác cho bà theo quy định tại Điều 658 của Bộ luật Dân sự, nhưng tại giai đoạn xét xử sơ thẩm bà Quế B không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận. Tuy nhiên, trong giai đoạn xét xử phúc thẩm bà Quế B có xuất trình các hóa đơn chứng từ cùng Đơn trình bày đề ngày 30-7-2018 để yêu cầu được ưu tiên thanh toán các khoản chi phí liên quan đến thừa kế, tổng cộng là 529.750.000 đồng.

2.8. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Quế B rút lại yêu cầu được ưu tiên thanh toán các khoản chi phí liên quan đến thừa kế, tổng cộng là 529.750.000 đồng, cần ghi nhận đồng thời ghi nhận sự tự nguyện của bà Quế B đồng ý cho thêm anh Lê Trung T, Lê Trung Đ số tiền 66.500.000 đồng.

[3] Về án phí của Lê Nguyễn Trung N: Tại điểm e khoản 1 Điều 11 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định: *“Những trường hợp sau đây không phải nộp tiền tạm ứng án phí, không phải chịu án phí: ... e) ... đương sự là người dưới 18 tuổi ...”*. Do đó, Lê Nguyễn Trung N, sinh ngày 05 tháng 12 năm 2008 là người dưới 18 tuổi nên không phải chịu tiền án phí dân sự, Tòa án cấp sơ thẩm buộc N phải chịu tiền án phí là không đúng; do đó có cơ sở chấp nhận phần yêu cầu kháng cáo này của bà Quế B.

[4] Từ những nhận định trên, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Lê Trung T và chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Quế B; chấp nhận đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn; chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa; sửa bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí phúc thẩm: Theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; do Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Anh, cho nên anh Lê Trung T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm; bà Nguyễn Thị Quế B không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Lê Trung T; chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Quế B; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2018/DS-ST, ngày 15-5-2018 của Tòa án nhân dân thành phố T3, tỉnh Tây Ninh.

3. Căn cứ vào Điều 635, 645, 675, 676 và Điều 685 của Bộ luật Dân sự 2005; khoản 7 Điều 27 của Pháp lệnh Án phí và lệ phí Tòa án; điểm e khoản 1 Điều 11; khoản 1, 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu của anh Lê Trung T “Tranh chấp thừa kế tài sản” đối với bà Nguyễn Thị Quế B.

5. Anh Lê Trung T được quyền quản lý, sử dụng và đứng tên quyền sử dụng đối với phần đất diện tích 156 m², thửa số 95, tờ bản đồ số 32, tọa lạc tại khu phố K1, Phường K2, thành phố T3, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00343/QSDĐ/162/TT-ĐC do Ủy ban nhân dân thị xã A5 (nay là thành phố T3) cấp ngày 22-01-2003 cho ông Lê Nhất M đứng tên.

6. Bà Nguyễn Thị Quế B được quyền sở hữu, sử dụng và đứng tên quyền sử dụng đối với tài sản gồm:

6.1. Phần đất thửa số 09, tờ bản đồ số 20, diện tích 110 m², tọa lạc tại số B3, đường B4, khu phố B5, Phường B6, thành phố T3, tỉnh Tây Ninh; trên đất có nhà ở diện tích sàn 187,31 m² theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số: 310/2008/QĐ-UBND.GCN do Ủy ban nhân dân thị xã A5 (nay là thành phố T3) cấp ngày 26-11-2008 cho ông Lê Nhất M đứng tên.

6.2. Phần đất thửa số 131, tờ bản đồ số 159, diện tích 81,2 m², trên đất có nhà diện tích xây dựng là 81,2 m² tọa lạc tại khu phố L1, phường L2, quận L3, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BD 487568 do Ủy ban nhân dân quận L3 cấp ngày 25-4-2011 cho ông Lê Nhất M và bà Nguyễn Thị Quế B đứng tên.

6.3. Bà Nguyễn Thị Quế B có trách nhiệm giao cho cụ Trương Thị H, anh Lê Trung Đ (người đại diện bà Đoàn Thị Thanh K), anh Lê Nguyễn Trung N (người đại diện bà Nguyễn Thị Quế B) mỗi người số tiền 1.453.500.000 (một tỷ, bốn trăm năm mươi ba triệu, năm trăm nghìn) đồng; giao cho anh Lê Trung T số tiền 433.500.000 (bốn trăm ba mươi ba triệu, năm trăm nghìn) đồng. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Quế B đồng ý cho thêm anh Lê Trung T, Lê Trung Đ số tiền 66.500.000 (sáu mươi sáu triệu, năm trăm nghìn) đồng.

7. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

8. Về chi phí đo đạc, thẩm định giá tài sản:

8.1. Cụ Trương Thị H, bà Nguyễn Thị Quế B, anh Lê Trung T, anh Lê Trung Đ (người đại diện bà Đoàn Thị Thanh K), anh Lê Nguyễn Trung N (người đại diện

bà Nguyễn Thị Quế B) mỗi người phải chịu 5.120.000 (năm triệu, một trăm hai mươi nghìn) đồng.

8.2. Ghi nhận anh Lê Trung T đã nộp 25.600.000 (hai mươi lăm triệu, sáu trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng chi phí đo đạc, định giá.

8.3. Buộc cụ Trương Thị H, bà Nguyễn Thị Quế B, anh Lê Trung Đ (người đại diện bà Đoàn Thị Thanh K), anh Lê Nguyễn Trung N (người đại diện bà Nguyễn Thị Quế B) mỗi người phải có trách nhiệm hoàn lại cho anh Lê Trung T 5.120.000 (năm triệu, một trăm hai mươi nghìn) đồng.

9. Về án phí dân sự sơ thẩm:

9.1. Cụ Trương Thị H, bà Nguyễn Thị Quế B, anh Lê Trung T, anh Lê Trung Đ (người đại diện bà Đoàn Thị Thanh K) mỗi người phải chịu 55.605.000 (năm mươi lăm triệu, sáu trăm lẻ năm nghìn) đồng. Lê Nguyễn Trung N không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

9.2. Ghi nhận anh Lê Trung T đã nộp tạm ứng án phí tổng cộng 23.500.000 (số tiền 16.000.000 đồng theo Biên lai thu số: 0004591 ngày 11 tháng 10 năm 2017 và số tiền 7.500.000 đồng theo Biên lai thu số: 0007031 ngày 19 tháng 01 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T3); anh T còn phải nộp 32.105.000 (ba mươi hai triệu, một trăm lẻ năm nghìn) đồng.

10. Về án phí dân sự phúc thẩm:

10.1. Bà Nguyễn Thị Quế B không phải chịu; số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí bà Anh đã nộp theo Biên lai thu số: 0005539 ngày 29 tháng 5 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T3 được khấu trừ vào tiền án phí dân sự sơ thẩm (phần trên).

10.2. Anh Lê Trung T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng; được khấu trừ 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số: 0005490 ngày 21 tháng 5 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T3; ghi nhận đã nộp xong.

11. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

12. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND.TTN;
- TAND. TPTN;
- Chi cục THADS. TPTN;
- Phòng KTNV. TATTN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án DSPT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Mai Văn Triển

